CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP

Ngày 31/03/2024	3,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	0%

DT thuần
Q1/24
43.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼104| -70.7%
YoY: ▼47.2| -52.3%

LN thuần
Q1/24
-2.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.40| -212%
YoY: ▼0.66| -39.3%

LN sau thuế
Q1/24
-2.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.88| -296%
YoY: ▼0.53| -25.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
10.0%
YoY: +/-▲ 6.2%

ROE (TTM)
Q1/24
4.0%
YoY: +/-▼ 0.9%

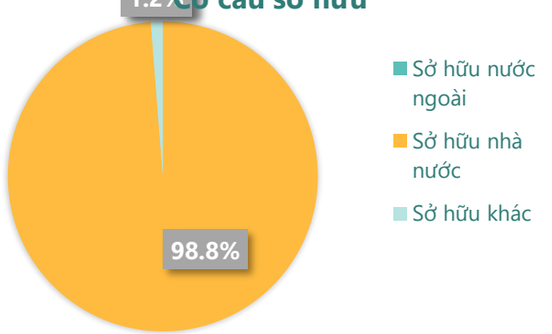
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-152
P/E	-25.6

DT thuần
2023
295
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00| -2.6%

LN thuần
2023
-18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.2| -6488%

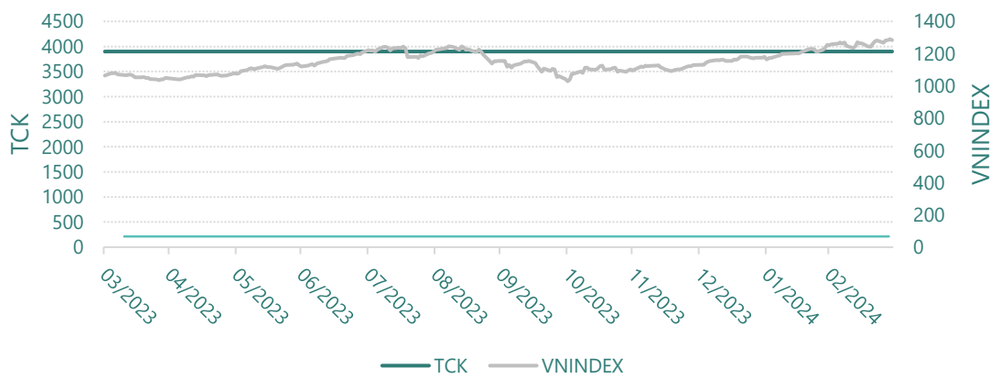
LN sau thuế
2023
-23.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.5| -544%

Cơ cấu sở hữu

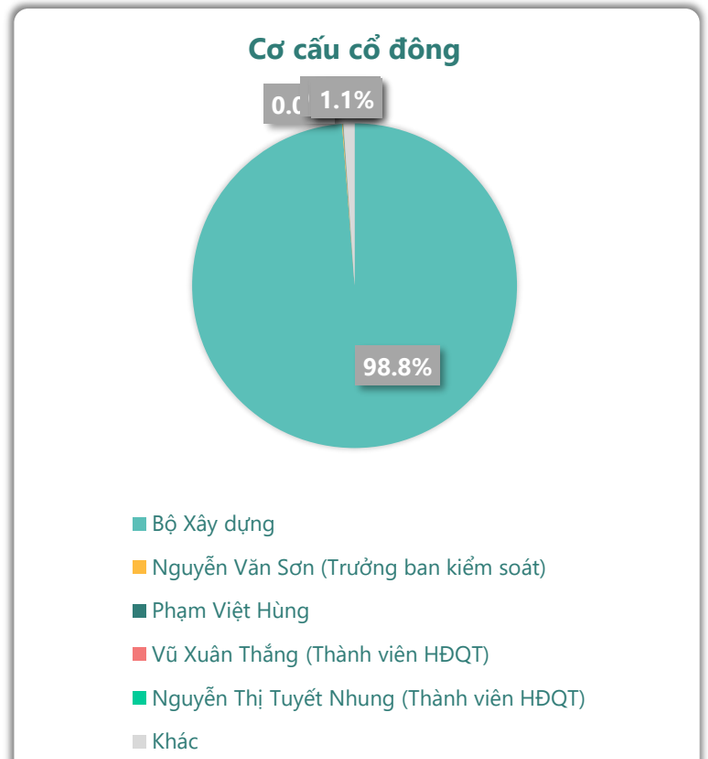


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



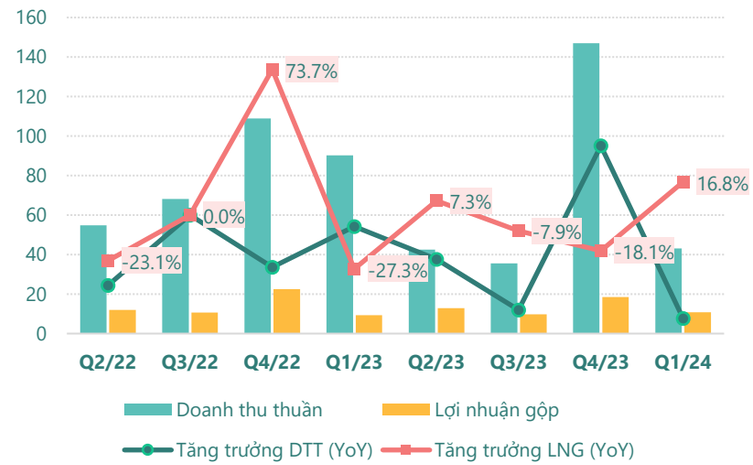
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

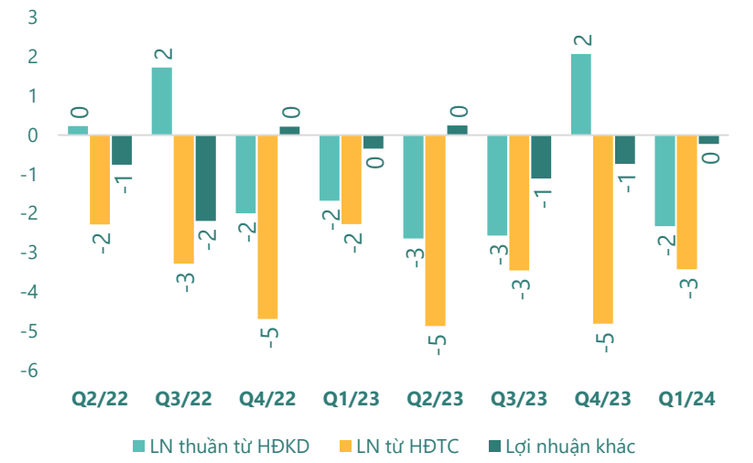
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



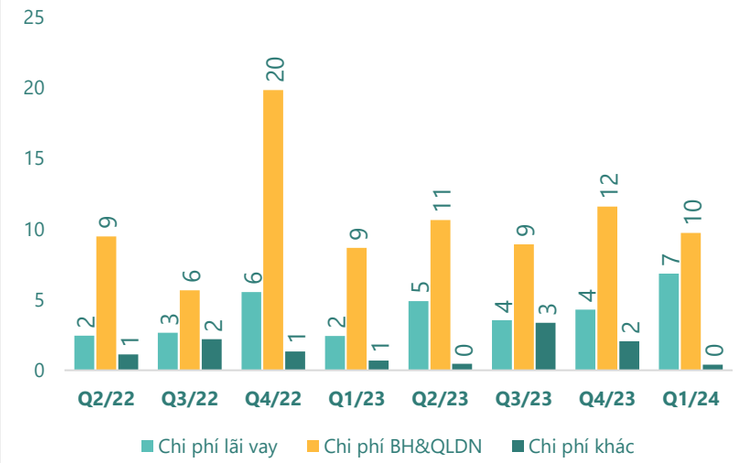
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



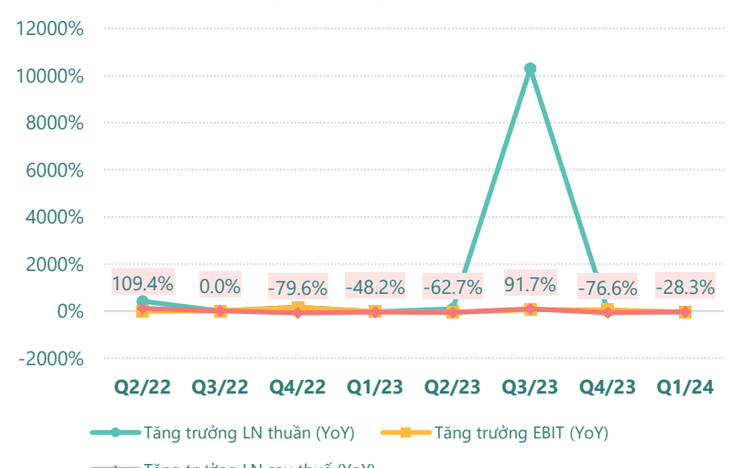
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



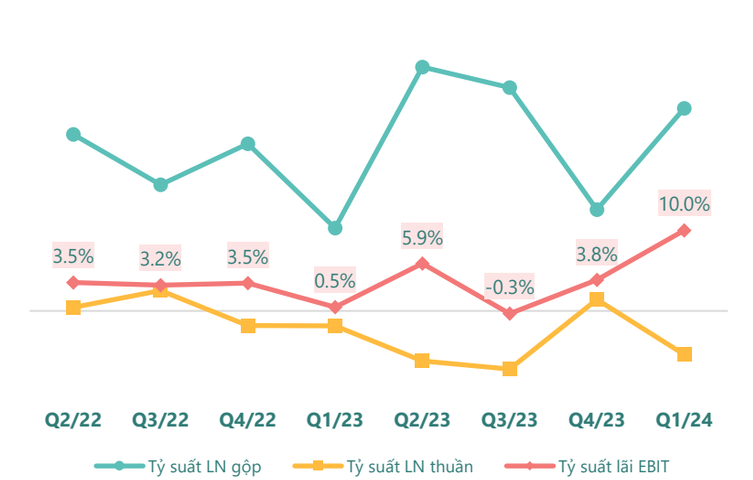
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



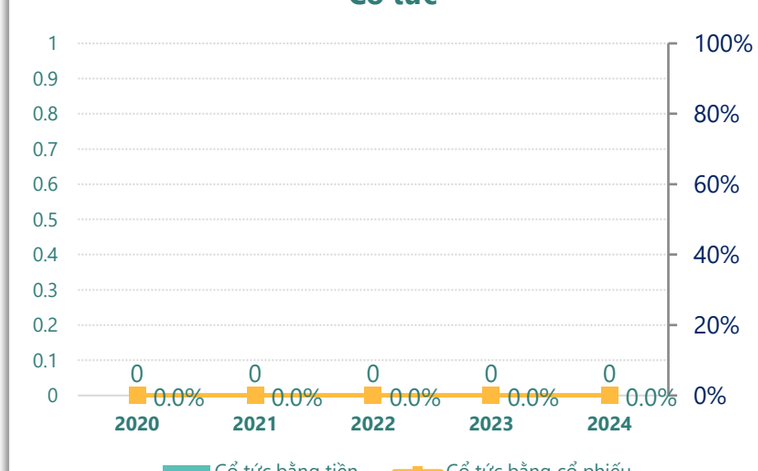
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

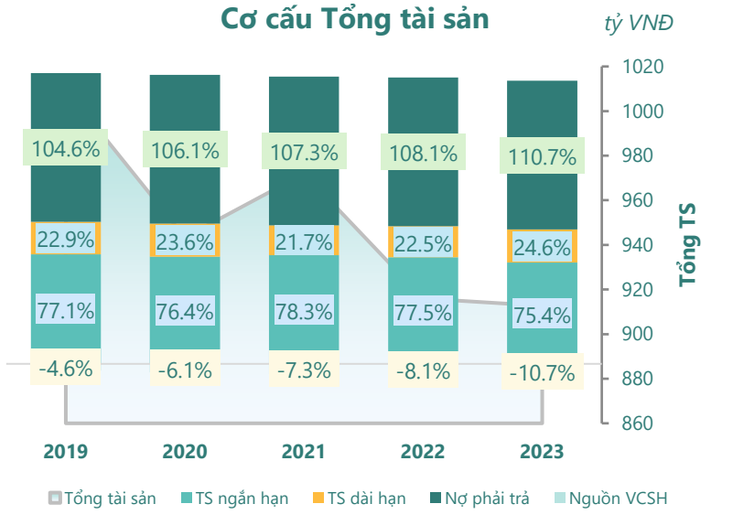
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

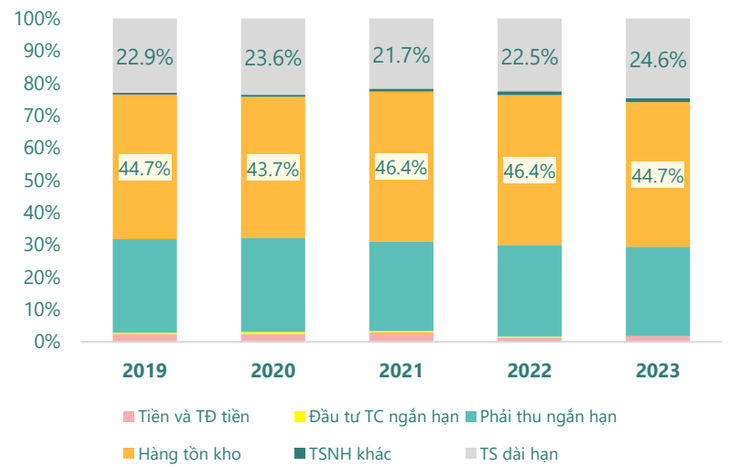
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



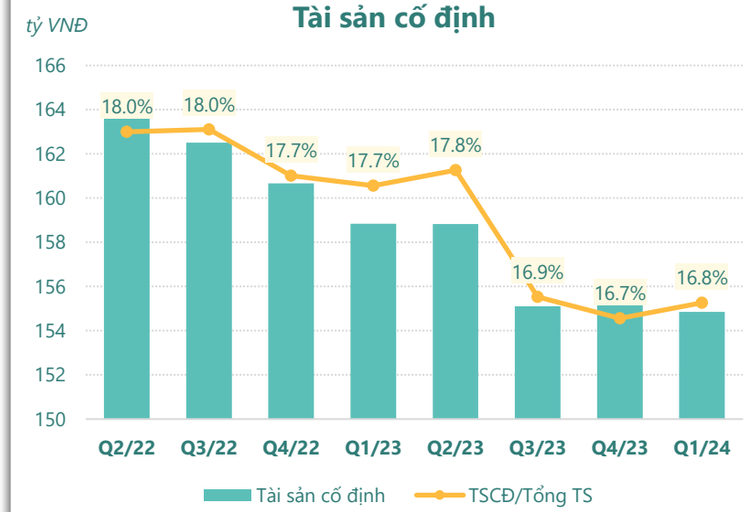
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



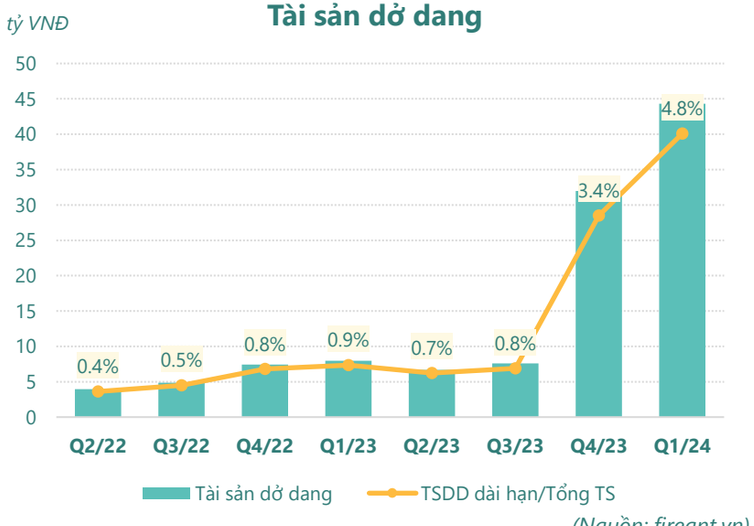
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



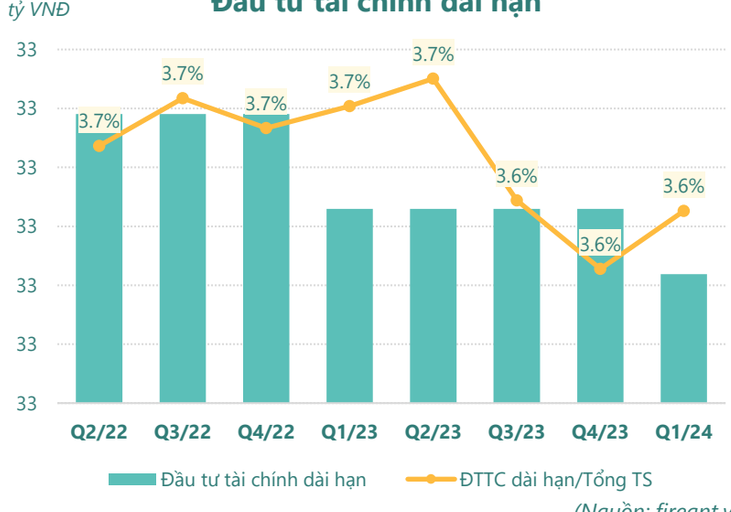
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



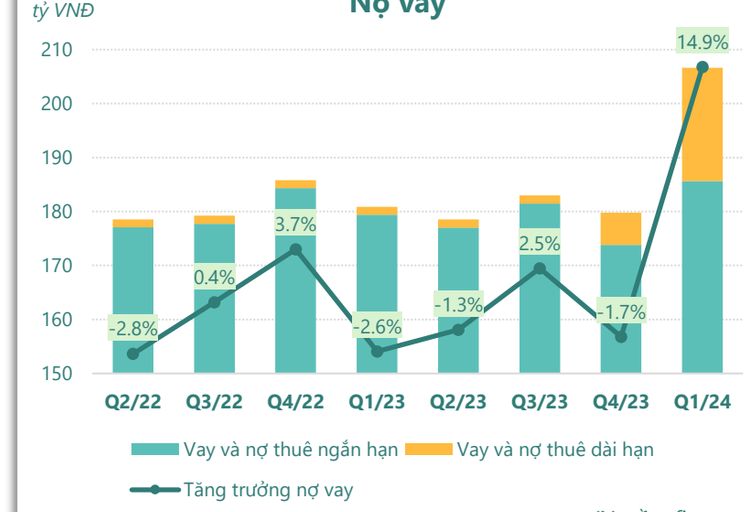
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

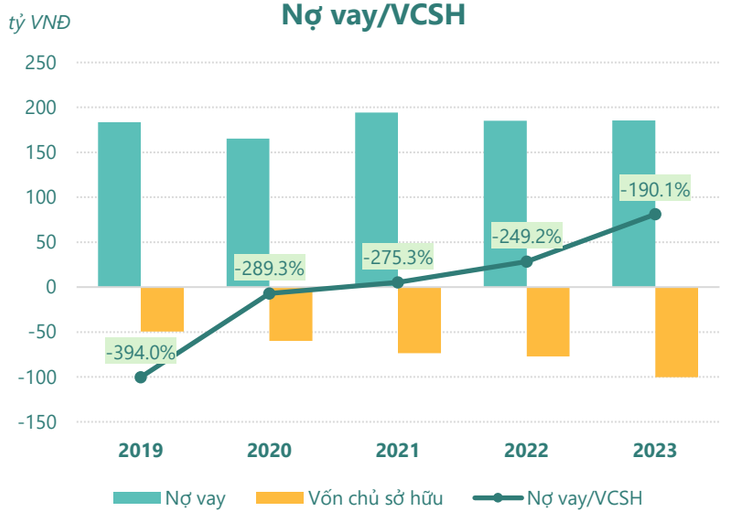
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

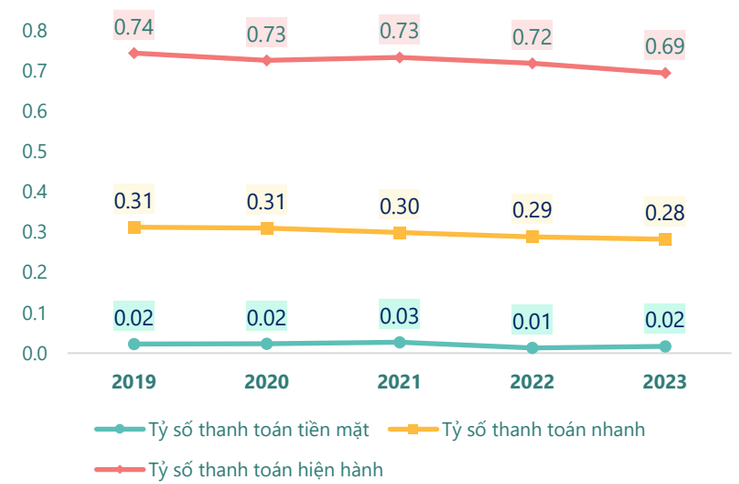
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



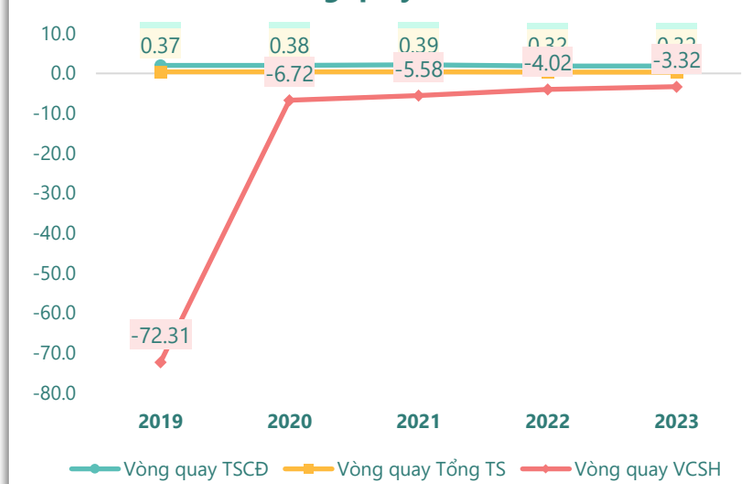
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



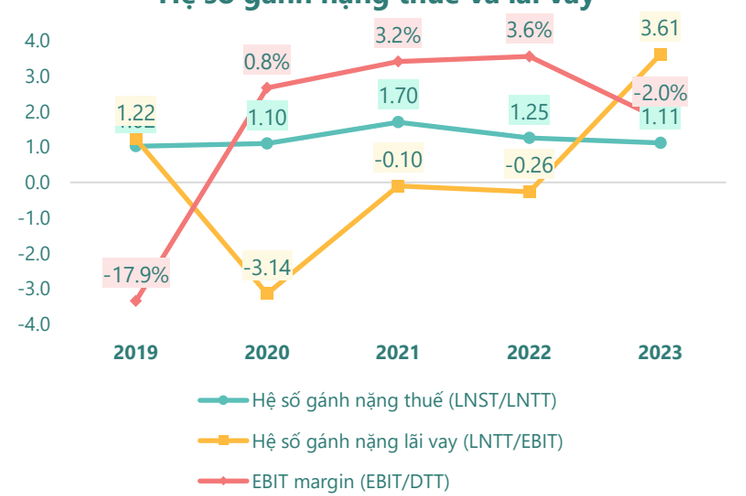
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



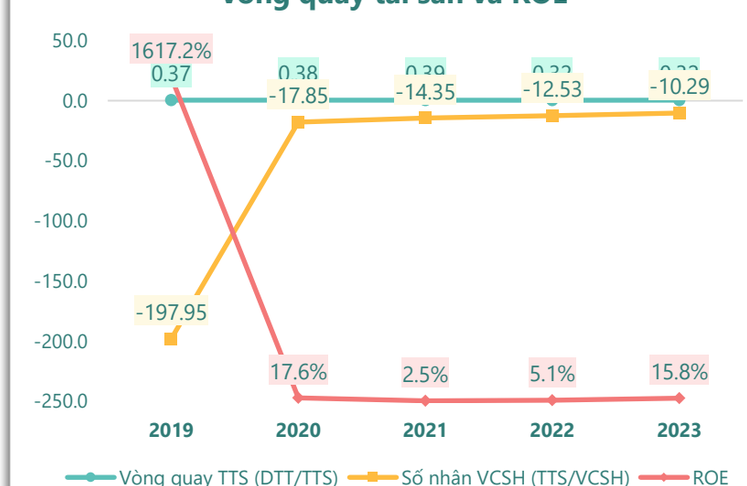
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



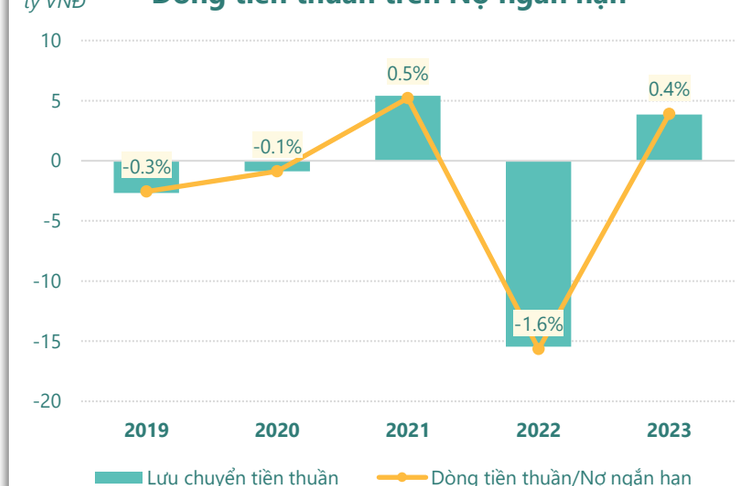
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**43.1**	**90.3**	**-52.3%**	**295**	**303**	**-2.6%**
Giá vốn hàng bán	32.3	81.0	-60.2%	257	246	4.1%
Lợi nhuận gộp	10.8	9.27	16.8%	38.2	56.4	-32.2%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.18	-66.7%	0.48	0.86	-44.7%
Chi phí TC	3.48	2.45	42.2%	15.1	13.8	9.3%
Chi phí lãi vay	6.86	2.44	181%	15.0	13.8	9.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.10**	**0.04**	**158%**
Chi phí bán hàng	0.50	0.51	-2.5%	2.69	3.32	-19.1%
Chi phí QLDN	**9.23**	**8.17**	**13.0%**	**39.6**	**40.5**	**-2.2%**
LN thuần từ HĐKD	-2.33	-1.67	-39.3%	-18.5	-0.28	-6488%
Lợi nhuận khác	**-0.23**	**-0.35**	**35.1%**	**-2.30**	**-2.59**	**11.0%**
LN trước thuế	-2.55	-2.02	-26.4%	-20.8	-2.87	-626%
Lợi nhuận sau thuế	**-2.57**	**-2.04**	**-25.9%**	**-23.1**	**-3.60**	**-544%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.77**	**-2.09**	**15.4%**	**-14.0**	**-3.84**	**-265%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.43	1.54	4.13	-0.65	29.2	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.33	-0.39	1.82	-0.64	-25.7	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.80	-4.30	-2.41	4.44	-3.19	15.0
Tiền đầu kỳ	14.6	12.7	9.55	13.1	16.4	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.96**	**-3.15**	**3.53**	**3.14**	**0.24**	**-1.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.15	-0.15	0
Tiền cuối kỳ	12.7	9.55	13.1	16.4	16.5	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**921**	**913**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	683	688	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	15.4	16.5	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	222	252	-12.2%
Hàng tồn kho	430	408	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.9	11.0	44.8%
Tài sản dài hạn	**237**	**225**	**5.5%**
Phải thu dài hạn	1.08	1.17	-8.1%
Tài sản cố định	155	156	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	44.3	30.1	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.37**	**3.65**	**-7.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,019	1,010	0.9%
Nợ ngắn hạn	**984**	**990**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	179	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	127	137	-7.2%
Nợ dài hạn	34.7	19.8	75.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	5.98	251%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-98.3**	**-97.5**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-101**	**-100**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)